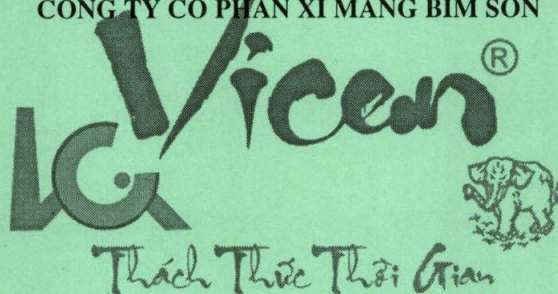


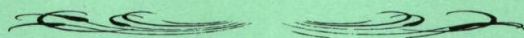
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018



Bỉm Sơn, ngày 30
tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.042.273.837.625	1.175.390.068.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.897.378.539	112.445.561.513
1. Tiền	111	V.1	107.875.327.787	88.619.246.178
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	8.022.050.752	23.826.315.335
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.016.282.050	148.610.360.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72.839.057.971	106.554.277.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.197.239.349	34.101.868.286
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.926.071.761	10.900.301.326
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	775.939.803.211	887.772.653.895
1. Hàng tồn kho	141		778.613.474.004	890.446.324.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.420.373.825	26.561.492.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	25.200.198.710	20.271.387.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.711.435.206	249.592.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	508.739.909	6.040.512.220
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.508.943.161.481	3.664.838.493.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.120.349.300	1.885.408.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.232.595.860	20.997.654.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.135.077.386.644	3.390.097.896.602
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.126.039.319.948	3.380.968.379.906
- Nguyên giá	222		6.763.105.521.159	6.778.384.732.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.637.066.201.211)	(3.397.416.352.600)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.038.066.696	9.129.516.696
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.089.582.332)	(1.998.132.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.729.762.585	218.865.737.707
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	282.729.762.585	218.865.737.707
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.015.662.952	53.989.450.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	65.584.444.685	28.892.991.359
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		7.216.044.872	8.881.285.996
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.551.216.999.106	4.840.228.561.333

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.668.490.350.933	3.038.648.198.393
I. Nợ ngắn hạn	310		2.630.516.638.755	2.650.026.507.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	945.818.562.976	980.362.257.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.107.062.929	21.654.771.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	18.061.121.444	4.723.601.650
4. Phải trả người lao động	314		47.948.562.989	59.595.730.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	44.842.763.460	72.917.451.965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.194.045.963	24.405.055.691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.515.483.334.789	1.468.643.804.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.061.184.205	17.723.834.268
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		37.973.712.178	388.621.690.752
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	34.300.000.000	385.748.049.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.673.712.178	2.873.640.763
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.882.726.648.173	1.801.580.362.940
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.882.726.648.173	1.801.580.362.940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		659.994.070.460	628.211.078.411
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.999.090.798	13.301.034.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.481.957.941)	10.176.618.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.481.048.739	3.124.415.132
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(1.373.654.138)	2.961.109.368
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.551.216.999.106	4.840.228.561.333

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	960.847.743.104	877.760.959.558	3.678.506.436.625	3.475.367.196.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	960.847.743.104	877.760.959.558	3.678.506.436.625	3.475.367.196.338
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	822.975.446.008	749.331.516.455	3.227.589.728.561	3.062.683.250.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137.872.297.096	128.429.443.103	450.916.708.064	412.683.946.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	572.089.446	37.925.683	834.668.329	266.783.001
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.316.843.736	26.339.425.028	85.966.070.576	117.018.230.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.316.843.736	22.822.562.505	85.825.120.179	84.216.155.217
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	29.371.911.611	21.100.228.482	125.162.757.523	168.442.529.185
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32.123.483.080	21.725.421.947	120.502.818.446	119.062.275.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		59.632.148.115	59.302.293.329	120.119.729.848	8.427.693.980
12. Thu nhập khác	31	VI.5	6.743.632.757	5.106.536.368	11.524.324.227	10.300.442.109
13. Chi phí khác	32	VI.6	3.279.981.944	2.796.261.027	18.321.548.334	18.357.802.876
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.463.650.813	2.310.275.341	(6.797.224.107)	(8.057.360.767)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.095.798.928	61.612.568.670	113.322.505.741	370.333.213
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.196.556.215	2.899.466.995	24.011.487.508	3.851.963.926
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.899.242.713	58.713.101.675	89.311.018.233	(3.481.630.713)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.234.010.835	58.934.474.286	93.645.781.739	3.312.415.132
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		665.231.878	(1.633.151.022)	(4.334.763.506)	(6.794.045.845)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		457	536	851	30

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bim Sơn, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.322.505.741	370.333.213
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		265.821.681.320	268.637.619.219
- Các khoản dự phòng	03		800.071.415	656.967.933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(712.125.966)	3.516.498.625
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(531.909.660)	(5.145.655.023)
- Chi phí lãi vay	06		85.825.120.179	84.216.155.217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		464.525.343.029	352.251.919.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.013.850.061	45.339.623.075
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		111.832.850.684	11.836.905.843
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17.314.040.479)	(16.146.231.116)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(41.620.264.102)	(96.445.892)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.065.787.396)	(74.305.949.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.313.399.429)	(63.916.230.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	0,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.905.846.630)	(20.254.609.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		450.152.705.738	234.708.981.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.191.219.071)	(429.817.358.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	6.557.607.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.159.559	256.271.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(142.069.059.512)	(423.003.479.661)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.851.116.676.134	2.952.777.562.712
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.155.725.195.834)	(2.704.422.778.110)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.309.500)	(109.877.250.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(304.631.829.200)	138.477.533.952
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.451.817.026	(49.816.964.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.445.561.513	162.262.526.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		115.897.378.539	112.445.561.513

Bim Sơn, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc Thành viên
2. Ông: Lê Xuân Khôi Chủ tịch HĐQT
3. Ông: Nguyễn Hoàng Văn Thành viên
4. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên
5. Ông: Vũ Thế Hà Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Tào Thị Nga Thành viên
3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoàng Văn Tổng Giám Đốc
2. Ông: Vũ Thế Hà Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Văn, Tổng giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2018 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.949.438.912	4.581.136.059
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.925.888.875	84.038.110.119
- Tiền đang chuyển		
Cộng	107.875.327.787	88.619.246.178

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	8.022.050.752	8.022.050.752	23.826.315.335	23.826.315.335
b. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000		

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	7.000.000.000	5.083.576.642
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	65.839.057.971	101.470.701.186
Cộng	72.839.057.971	106.554.277.828
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	69.892.970.940	103.608.190.797

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	2.298.541.952
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	979.521.089
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.000.000.000	1.805.513.601

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	30.000.000	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.167.239.349	34.101.868.286
Cộng	39.197.239.349	34.101.868.286

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	30.000.000	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	7.926.071.761	10.900.301.326
TK138	2.041.271.778	5.781.060.620
TK338	307.097.894	
TK141	5.577.702.089	5.119.240.706
TK244	-	-
b. Dài hạn	21.232.595.860	20.997.654.560
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.120.349.300	1.885.408.000
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	29.158.667.621	31.897.955.886
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	10.046.421.061	12.785.709.326

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	623.614.611.671	(2.673.670.793)	605.137.059.521	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	7.163.866.526		6.666.835.934	
dang	124.253.212.530		254.520.885.533	
Thành phẩm	23.581.783.277		24.121.543.700	
Cộng	778.613.474.004	(2.673.670.793)	890.446.324.688	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	30.938.079.193	30.811.833.512
Xây dựng dự án mới	249.391.616.129	185.653.836.932
Xây dựng dự án tại CRC	2.400.067.263	2.400.067.263
Cộng	282.729.762.585	218.865.737.707

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	25.200.198.710	20.271.387.934
Chi phí sửa chữa lò	22.225.369.294	16.796.612.870
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.962.011.916	2.928.359.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.817.500	546.415.155
b. Dài hạn	65.584.444.685	28.892.991.359
Chi phí sửa chữa vật tư có giá trị lớn	22.450.357.775	-
Tấm lót, vỏ con lăn nghiền liệu	2.615.461.390	3.570.261.660
CP đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Tam Diên	16.637.143.914	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.565.445.997	2.661.777.071
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.513.440.413	12.358.752.972
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.739.615.309	9.739.615.309
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	62.979.887	62.979.887
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	499.604.460
Cộng	90.784.643.395	49.164.379.293

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.747.538.095.565	4.816.209.688.492	180.783.164.482	25.307.844.267	8.545.939.700	6.778.384.732.506
Mua mới trong kỳ		351.800.000		795.876.371		1.147.676.371
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.836.633.161	5.455.243.028				8.291.876.189
Tăng khác	-	-				-
Thanh lý	3.229.694.000	(18.983.448.309)	(8.965.009.598)			(24.718.763.907)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	781.848.643.960	2.436.502.526.617	157.931.029.224	16.768.569.973	4.365.582.826	3.397.416.352.600
Khấu hao trong kỳ	52.597.013.127	200.054.331.303	9.168.256.770	2.245.388.996	303.622.322	264.368.612.518
Tăng khác	-	-				-
Thanh lý	3.229.694.000	(18.983.448.309)	(8.965.009.598)			(24.718.763.907)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148	3.637.066.201.211
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	965.689.451.605	2.379.707.161.875	22.852.135.258	8.539.274.294	4.180.356.874	3.380.968.379.906
Số cuối năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552	3.126.039.319.948

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.998.132.332	1.998.132.332
Khấu hao trong kỳ		91.450.000	91.450.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.089.582.332	2.089.582.332
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	500.180.696	9.129.516.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696

11- Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	581.798.672.950	581.798.672.950	1.204.509.066.178	1.212.709.850.620	589.999.457.392	589.999.457.392
- NH Công thương Sầm Sơn	388.349.338.233	388.349.338.233	776.691.795.129	766.161.350.791	377.818.893.895	377.818.893.895
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	270.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	218.388.766.240	218.388.766.240	587.708.293.668	671.758.423.275	302.438.895.847	302.438.895.847
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.471.352.475.786	1.471.352.475.786	2.838.909.154.975	2.800.629.624.686	1.433.072.945.497	1.433.072.945.497

Đơn vị tính: VND

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	-	-	355.095.571.148	355.095.571.148	-	-
+VND						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	16.200.000.000	16.200.000.000	6.000.000.000		10.200.000.000	10.200.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003			17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.880.000.000	10.880.000.000	2.560.000.000		8.320.000.000	8.320.000.000
Cộng (quy ra VND)	44.130.859.003	44.130.859.003	363.655.571.148	355.095.571.148	35.570.859.003	35.570.859.003

c. Vay dài hạn

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
c. Vay dài hạn								
NH Công thương Bim Sơn								
+VND			-	12.207.521.159	355.095.571.148	342.888.049.989	342.888.049.989	
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)		29.200.000.000	29.200.000.000	-	6.000.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000	
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)		5.100.000.000	5.100.000.000	-	2.560.000.000	7.660.000.000	7.660.000.000	
Cộng (quy ra VND)		34.300.000.000	34.300.000.000	12.207.521.159	363.655.571.148	385.748.049.989	385.748.049.989	

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	519.924.957.733	519.924.957.733	552.430.531.451	552.430.531.451
Phải trả người bán ngắn hạn	425.893.605.243	425.893.605.243	427.931.725.633	427.931.725.633
Cộng	945.818.562.976	945.818.562.976	980.362.257.084	980.362.257.084

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	88.322.897.000	103.473.617.446
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.566.751.000	783.230.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	18.694.700.538	6.093.049.505
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.982.127.771	33.035.027.896
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		302.750.000
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	9.596.438.907
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	16.763.054.002	17.201.849.023
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	178.738.406.322	201.613.754.378
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	140.752.119.205	152.530.923.435
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	50.824.126.870	16.842.946.600
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		135.884.000
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		343.413.605
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.493.100	766.988.036
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.626.407.305	9.710.658.620
Cộng		519.924.957.733	552.430.531.451

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	324.414.652	77.763.120.649	78.087.535.301	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		23.597.872.918	11.313.399.429	12.284.473.489
Thuế thu nhập cá nhân	1.315.165.148	1.548.497.680	1.252.199.008	1.611.463.820
Thuế tài nguyên	2.068.839.672	28.486.822.284	27.818.076.509	2.737.585.447
Phí môi trường	1.015.182.178	17.310.165.271	16.897.748.761	1.427.598.688
Tiền thuê đất		7.494.402.830	7.494.402.830	-
Các loại thuế khác		651.971.484	651.971.484	-
Cộng	4.723.601.650	156.852.853.116	143.515.333.322	18.061.121.444

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	5.618.881.017	5.618.881.017	501.723.296	501.723.296
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	249.592.303		2.461.842.903	2.711.435.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.631.203	413.614.590	-	6.016.613
Phí môi trường		-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.000.000	3.000.000	1.000.000
Cộng	6.290.104.523	6.036.495.607	2.966.566.199	3.220.175.115

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	26.186.570.619	26.186.570.619	24.699.277.972	24.699.277.972
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	6.596.744.872	6.596.744.872	18.437.014.888	18.437.014.888
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	7.280.622.760	7.280.622.760	22.929.978.714	22.929.978.714
Chi phí phải trả tại XNTT	883.548.732	883.548.732	3.518.490.660	3.518.490.660
Chi phí phải trả khác	3.895.276.477	3.895.276.477	3.332.689.731	3.332.689.731
Cộng	44.842.763.460	44.842.763.460	72.917.451.965	72.917.451.965

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	54.885.230	54.885.230		-
Bảo hiểm xã hội	2.394.148.030	2.394.148.030		-
Bảo hiểm y tế	418.318.348	418.318.348	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	184.570.312	184.570.312	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050		-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.936.274.468	1.936.274.468	1.956.971.468	1.956.971.468
Chi phí phải trả khác	21.135.688.525	21.135.688.525	22.448.084.223	22.448.084.223
Cộng	27.194.045.963	27.194.045.963	24.405.055.691	24.405.055.691

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	332.755.476.155	1.929.869.392.440
Tăng vốn trong năm trước				188.204.303.179		188.204.303.179
Lãi trong năm trước					3.312.415.132	3.312.415.132
Giảm vốn trong năm trước					(322.578.857.179)	(322.578.857.179)
Giảm khác					(188.000.000)	(188.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572
Tăng vốn trong kỳ				31.782.992.049		31.782.992.049
Lỗ trong kỳ					93.645.781.739	93.645.781.739
Giảm vốn trong kỳ					(39.947.725.049)	(39.947.725.049)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	66.999.090.798	1.884.100.302.311

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	804.678.710.000	73,1%	80.467.871	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	295.421.830.000	26,9%	29.542.183	295.421.830.000	26,9%
Cộng	110.010.054	1.100.100.540.000	100%	110.010.054	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.010.054</i>	<i>110.010.054</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.010.054</i>	<i>110.010.054</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 VND/cổ phiếu</i>	<i>10.000 VND/cổ phiếu</i>

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	659.994.070.460	628.211.078.411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	659.994.070.460	628.211.078.411

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	214
- EUR	374	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2018	Q4.2017
Tổng doanh thu	960.847.743.104	877.760.959.558
- Xi măng và Clinker	960.534.971.104	876.990.640.262
- Xăng dầu		
- Khác	312.772.000	770.319.296
Doanh thu thuần	960.847.743.104	877.760.959.558

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2018	Q4.2017
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	27.283.364	695.534.726
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	4.685.845.359
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	18.128.685.478	20.852.574.538
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	11.043.379.270
Cộng		18.155.968.842	37.277.333.893

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2018	Q4.2017
- Xi măng và Clinker	822.781.994.802	749.323.763.724
- Xăng dầu		
- Khác	193.451.206	7.752.731
Cộng	822.975.446.008	749.331.516.455

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2018	Q4.2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.980.597	36.438.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	541.108.849	1.350.561
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	136.515
Cộng	572.089.446	37.925.683

4- Chi phí tài chính

	Q4.2018	Q4.2017
Chi phí lãi vay	17.316.843.736	22.822.562.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá		3.516.498.625
Chi phí tài chính khác		363.898
Cộng	17.316.843.736	26.339.425.028

5- Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Q4.2018	Q4.2017
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.228.838.864	2.439.348.674
Thu nhập từ cung cấp điện năng	65.537.649	100.951.224
Thu nhập khác	5.449.256.244	2.566.236.470
Cộng	6.743.632.757	5.106.536.368

6- Chi phí khác

	Q4.2018	Q4.2017
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		
Giá vốn cung cấp điện năng	65.537.649	100.951.224
Chi phí khác	3.214.444.295	2.695.309.803
Cộng	3.279.981.944	2.796.261.027

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2018	Q4.2017
Chi phí nhân viên	5.942.229.812	4.914.673.623
Chi phí vận chuyển bán hàng	3.517.483.637	17.949.118.704
Chi phí khuyến mại	-	
Phí tư vấn phát triển thị trường	2.647.264.747	(6.352.543.286)
Chi phí bán hàng khác	17.264.933.415	4.588.979.441
Cộng	29.371.911.611	21.100.228.482

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2018	Q4.2017
Chi phí nhân viên	13.414.803.850	11.141.278.435
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.647.264.747	(6.382.366.058)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.890.441.892	2.088.280.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.170.972.591	14.878.228.820
Cộng	32.123.483.080	21.725.421.947

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2018	Q4.2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.307.423.918	421.861.328.502
Chi phí nhân công	61.194.881.830	62.367.757.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.461.950.651	61.146.900.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.292.812.507	184.208.667.071
Chi phí khác bằng tiền	16.916.416.694	18.202.167.864
Chi phí sửa chữa	34.284.460.067	15.069.257.554
Cộng	833.457.945.667	762.856.079.160

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2018	Q4.2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	12.196.556.215	2.899.466.995
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.196.556.215	2.899.466.995

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bim Sơn, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn